

CHUYỂN ĐỔI VỊ THẾ ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM (1975 – 2026): TỪ PHÁ THỂ BAO VÂY, CẤM VẬN ĐẾN MẠNG LƯỚI ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC TOÀN DIỆN

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

Email: hongnhung@hcmussh.edu.vn

(Ngày nhận bài: 16/5/2026, ngày nhận bài chỉnh sửa: 31/7/2026, ngày duyệt đăng: 14/8/2026)

TÓM TẮT

Từ một quốc gia bị bao vây và cấm vận sau chiến tranh, Việt Nam đã mở rộng mối quan hệ ngoại giao và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện với nhiều quốc gia lớn. Những bước đi này góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao vị thế chính trị và bảo vệ an ninh quốc gia. Bài viết phân tích ba giai đoạn chính: giai đoạn 1975 – 1986, Việt Nam đối mặt với cấm vận, phụ thuộc Liên Xô nhưng chủ động gia nhập Liên Hợp Quốc (1977) để phá vỡ cô lập; giai đoạn 1986 – 2010, chính sách đổi mới thúc đẩy hội nhập, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (1991), Mỹ (1995) và tham gia các tổ chức khu vực, quốc tế; giai đoạn 2010 – 2026, Việt Nam mở rộng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với 15 quốc gia và tổ chức quốc tế (tính đến 4/2026). Các mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giúp Việt Nam hội nhập kinh tế toàn cầu thông qua các hiệp định thương mại tự do, thu hút đầu tư nước ngoài, hợp tác quốc phòng, khoa học công nghệ và giáo dục. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra định hướng và cơ hội phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam trong tương lai.

Từ khóa: *Đổi mới; đối ngoại Việt Nam; đối tác chiến lược toàn diện; hội nhập quốc tế*

1. Đặt vấn đề

Kể từ khi thống nhất đất nước vào năm 1975, Việt Nam đã trải qua một hành trình đầy thách thức nhưng không kém phần ấn tượng để khẳng định vị thế quốc tế của mình. Từ một quốc gia chịu cảnh bao vây, cấm vận sau chiến tranh, Việt Nam đã vươn lên trở thành một đối tác chiến lược quan trọng của nhiều cường quốc và tổ chức quốc tế. Quá trình này phản ánh sự chuyển mình mạnh mẽ trong chính sách đối ngoại, thể hiện khát vọng phát triển bền vững của một dân tộc từng bị tàn phá bởi chiến tranh.

Đến nay, sau hơn 50 năm thống nhất, Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với nhiều quốc gia, mở ra cơ hội to lớn cho sự phát triển kinh tế, củng cố ổn định chính trị và tăng cường an ninh quốc gia. Quan hệ đối tác

chiến lược toàn diện là biểu tượng của sự hợp tác sâu rộng và là công cụ để Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu, nâng cao vị thế chính trị, bảo vệ lợi ích quốc gia trong bối cảnh thế giới đầy biến động. Hành trình này là câu chuyện của sự thay đổi chính sách, minh chứng cho khả năng thích nghi và tầm nhìn chiến lược của Việt Nam trong hơn nửa thế kỉ qua.

Chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam sau năm 1975 đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trong và ngoài nước. Trong nước, nhiều công trình tập trung làm rõ quá trình hình thành và phát triển đường lối đối ngoại của Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử. Tiêu biểu, Lưu Văn Lợi (1998) đã khái quát tiến trình phát triển của nền ngoại giao Việt Nam từ năm 1945 đến năm

1995, làm rõ những chuyển biến trong tư duy và hoạt động đối ngoại của Nhà nước Việt Nam. Vũ Dương Ninh (2017) phân tích quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trong tương quan với các quốc gia Đông Á, qua đó chỉ ra những cơ hội và thách thức đặt ra trong bối cảnh toàn cầu hóa. Nguyễn Minh Khoa (2019) tập trung nghiên cứu hoạt động ngoại giao Việt Nam giai đoạn 1975 – 1985, nhấn mạnh những thành tựu và bài học về nghệ thuật ngoại giao trong bối cảnh đất nước bị bao vây, cấm vận. Trong khi đó, Nguyễn Quốc Dũng (2020) làm rõ vai trò của ASEAN đối với tiến trình hội nhập khu vực của Việt Nam, còn Trần Thọ Quang (2014) phân tích sự hình thành và phát triển quan hệ đối tác chiến lược như một bước phát triển quan trọng trong chính sách đối ngoại thời kì Đổi mới. Cùng với đó, hệ thống Văn kiện Đại hội Đảng (2001, 2011, 2021, 2026) phản ánh quá trình đổi mới tư duy đối ngoại, từ mở rộng quan hệ đối ngoại đến chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện.

Ở nước ngoài, nhiều học giả tiếp cận chính sách đối ngoại Việt Nam dưới góc độ quan hệ quốc tế và môi trường an ninh khu vực. Turley và Race (1980) cùng Hood (1992) phân tích bối cảnh xung đột Đông Dương và những tác động của môi trường chiến lược đối với chính sách đối ngoại Việt Nam sau năm 1975. Sau thời kì Đổi mới, Thayer (2013) nhấn mạnh việc Việt Nam sử dụng các khuôn khổ hợp tác an ninh và đối tác chiến lược như một công cụ thúc đẩy hội nhập quốc tế và nâng cao vị thế trong cấu trúc khu vực.

Tuy nhiên, các công trình hiện có chủ yếu tập trung vào từng giai đoạn lịch sử, từng khu vực hoặc từng mối quan hệ song phương riêng biệt. Những nghiên cứu về quan hệ đối tác chiến lược thường dừng lại ở việc giới thiệu khái niệm,

phân tích một số trường hợp hoặc cập nhật các thành tựu mới, trong khi thiếu một cách tiếp cận tổng hợp để lý giải quá trình chuyển biến của chính sách đối ngoại Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2026. Đặc biệt, chưa có nhiều nghiên cứu xem việc hình thành mạng lưới đối tác chiến lược toàn diện như kết quả của quá trình điều chỉnh chính sách đối ngoại trong mối tương tác giữa bối cảnh quốc tế, yêu cầu phát triển đất nước và mục tiêu nâng cao vị thế quốc gia. Xuất phát từ khoảng trống đó, bài viết tập trung trả lời ba câu hỏi nghiên cứu: (1) Chính sách đối ngoại của Việt Nam đã chuyển biến qua những giai đoạn nào để đưa đất nước từ tình trạng bị bao vây, cấm vận đến xây dựng mạng lưới đối tác chiến lược toàn diện? (2) Sự hình thành và mở rộng mạng lưới đối tác chiến lược toàn diện phản ánh những chuyển biến gì trong tư duy và chính sách đối ngoại của Việt Nam? (3) Mạng lưới đối tác chiến lược toàn diện có ý nghĩa như thế nào đối với việc nâng cao vị thế quốc tế, thúc đẩy hội nhập quốc tế và định hướng phát triển đối ngoại của Việt Nam.

2. Các khái niệm và phương pháp nghiên cứu

2.1. Các khái niệm

“Đối tác toàn diện” (Comprehensive Partnership) là khuôn khổ được thiết lập khi hai quốc gia muốn mở rộng hợp tác trên nhiều lĩnh vực cùng quan tâm. Trong khuôn khổ này, hai bên thường

tăng cường trao đổi đoàn và tiếp xúc ở các cấp, duy trì đối thoại, tham vấn chính sách và phối hợp tại các diễn đàn đa phương. Hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư cũng được chú trọng, bên cạnh khoa học và công nghệ, giáo dục, văn hóa và giao lưu nhân dân. Qua đó, các nước có điều kiện củng cố lòng tin chính trị và duy trì quan hệ song phương ổn định, lâu dài (Đặng Cẩm Tú & Nguyễn Hương Trà, 2023, tr. 32).

Khái niệm “đối tác chiến lược” (Strategic Partnership) được ghi nhận lần đầu vào khoảng năm 1990 đến năm 1991, gắn với quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc. Về sau, thuật ngữ này được sử dụng rộng rãi nhưng không có một khuôn mẫu cố định. Nội dung, hình thức và mức độ hợp tác phụ thuộc vào lợi ích cũng như sáng kiến của từng bên. Vì vậy, một số nghiên cứu cho rằng giới hạn của quan hệ đối tác chiến lược nằm ở chính “sức tương tượng của các bên tham gia” (Michalski, 2019, tr. 4-5; Linh Linh, 2024). Đối với Việt Nam, Carlyle Alan Thayer xem đây là một khái niệm chính trị dùng để xác định những quốc gia có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc thực hiện lợi ích quốc gia. Theo cách hiểu này, đối tác chiến lược tạo nên một cấp độ ưu tiên mới trong quan hệ đối ngoại của Việt Nam (Thayer, 2013, tr. 70).

Trong hệ thống quan hệ đối ngoại của Việt Nam, “Đối tác chiến lược toàn diện” (Comprehensive Strategic Partnership) được xếp ở cấp độ cao nhất. Khuôn khổ này thường được thiết lập khi hai nước có mức độ tin cậy chính trị cao, chia sẻ lợi ích lâu dài và mong muốn gia tăng sự gắn kết, phụ thuộc lẫn nhau. Phạm vi hợp tác không chỉ giới hạn ở chính trị và kinh tế mà còn bao gồm năng lượng sạch, giáo dục, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nhiều lĩnh vực khác (Nguyễn & Khuong,

2025, tr. 150). So với đối tác chiến lược, điểm khác biệt chủ yếu nằm ở chiều sâu cam kết, phạm vi hợp tác và mức độ phối hợp giữa hai bên. Sự phối hợp này còn thể hiện trong cách hai nước xử lý những vấn đề chung ở cấp độ khu vực và quốc tế. Việc phát triển quan hệ với các đối tác quan trọng cũng giúp Việt Nam mở rộng vai trò đối ngoại và tham gia sâu hơn vào các vấn đề quốc tế. Tuy nhiên, danh xưng này không đồng nghĩa với liên minh và cũng không đặt ra những nghĩa vụ chiến lược mang tính ràng buộc. Theo Oury, nội hàm linh hoạt của đối tác chiến lược toàn diện cho phép Việt Nam mở rộng và làm sâu sắc quan hệ với các nước mà vẫn duy trì thế cân bằng trong chính sách đối ngoại. Cách tiếp cận đó phù hợp với nguyên tắc độc lập, tự chủ và yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh giữa các nước lớn (Oury, 2025).

Xét về thứ bậc, hệ thống quan hệ đối tác của Việt Nam gồm ba cấp độ, được phân biệt dựa trên mức độ tin cậy chính trị và phạm vi hợp tác. “Đối tác toàn diện” là cấp độ khởi đầu, ghi nhận việc hai bên nhất trí mở rộng quan hệ trên nhiều lĩnh vực nhưng chưa hàm ý sự gắn kết chiến lược lâu dài. Ở cấp độ tiếp theo, “Đối tác chiến lược” cho thấy mỗi bên coi bên kia là quan trọng đối với việc thực hiện các lợi ích quốc gia cốt lõi. Hợp tác trong khuôn khổ này thường ưu tiên những lĩnh vực có ý nghĩa trực tiếp như chính trị, kinh tế, quốc phòng và an ninh (Thayer, 2013, tr. 70; Nguyễn Thị Thìn, 2023). “Đối tác chiến lược toàn diện” là cấp độ cao nhất, dựa trên nền tảng tin cậy chính trị sâu hơn và mở rộng hợp tác ra hầu hết các lĩnh vực. Việc nâng cấp quan hệ không chỉ là thay đổi danh xưng ngoại giao mà còn phản ánh quá trình tích lũy lòng tin và mở rộng lợi ích chung giữa Việt Nam với từng đối

tác. Quá trình này thường diễn ra qua nhiều giai đoạn, tùy thuộc vào mức độ phát triển của quan hệ song phương

(Nguyễn Thị Thìn, 2023). Sự khác biệt giữa ba khuôn khổ được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1: So sánh chi tiết ba cấp độ quan hệ đối tác trong ngoại giao Việt Nam

Tiêu chí	Đối tác toàn diện	Đối tác chiến lược	Đối tác chiến lược toàn diện
Cấp độ quan hệ	Mức hợp tác cao, nhưng chưa phải cấp độ cao nhất	Cấp độ cao hơn Đối tác toàn diện	Cấp độ cao nhất trong hệ thống quan hệ đối ngoại của Việt Nam
Phạm vi hợp tác	Rộng (nhiều lĩnh vực)	Tập trung vào các lĩnh vực then chốt	Toàn diện (tất cả các lĩnh vực)
Độ sâu & Cam kết	Trung bình, chủ yếu hợp tác thực chất	Cao về chiến lược, dài hạn	Cao nhất, cam kết mạnh mẽ, tin cậy chính trị sâu sắc
Tính chất nổi bật	Nhấn mạnh tính “toàn diện” về phạm vi	Nhấn mạnh tính “chiến lược” và lợi ích cốt lõi	Kết hợp toàn diện + chiến lược, hợp tác đa chiều sâu rộng
Lĩnh vực hợp tác chính	Kinh tế, thương mại, văn hóa, giáo dục, khoa học...	Chính trị, an ninh-quốc phòng, kinh tế, ngoại giao	Tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, quốc phòng – an ninh, văn hóa, khoa học – công nghệ...
Mức độ phối hợp chiến lược	Thấp đến trung bình	Cao	Rất cao, phối hợp chặt chẽ trước thách thức khu vực và toàn cầu
Ý nghĩa	Xây dựng nền tảng lòng tin và hợp tác rộng	Xây dựng quan hệ chiến lược dài hạn	Quan hệ đối tác “đỉnh cao”, gắn bó lợi ích lâu dài, nâng cao vị thế hai bên

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Trần Thọ Quang (2014); Thayer (2013); Michalski (2019); Đặng Cẩm Tú & Nguyễn Hương Trà (2023))

Một số yếu tố chủ yếu thúc đẩy việc xây dựng quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam và các quốc gia bao gồm:

(1). Việt Nam có lợi ích to lớn về an ninh và phát triển trong quan hệ với các đối tác đó;

(2). Quan hệ của Việt Nam và các nước này đã có sự đan xen lợi ích ở nhiều mức độ khác nhau trên các lĩnh vực

chính trị, kinh tế, thương mại, đầu tư, giáo dục...;

(3). Giữa Việt Nam và nhiều đối tác này đã đạt được sự hiểu biết lẫn nhau, một số đối tác có sự tương đồng về chính trị, có sự sẻ chia lợi ích và quan điểm về nhiều vấn đề có tầm ảnh hưởng khu vực và thế giới;

(4). Duy trì và mở rộng quan hệ với các đối tác chiến lược tạo không gian và

cơ hội cho Việt Nam thực hiện tốt các mục tiêu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tạo thuận lợi cho quá trình hội nhập, nâng cao vị thế đất nước trong khu vực cũng như trên thế giới (Trần Thọ Quang, 2014, tr.95).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp lịch sử, phương pháp logic nhằm làm rõ quá trình mở rộng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay. Phương pháp lịch sử được vận dụng để tái hiện và làm rõ quá trình hình thành, phát triển và mở rộng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam qua ba giai đoạn chính: 1975 – 1986, 1986 – 2010 và 2011 – 2026. Phương pháp logic được sử dụng nhằm phân tích tính kế thừa, sự phát triển và những đặc điểm nổi bật trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, đặc biệt là quá trình đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế.

Bên cạnh đó, bài viết vận dụng phương pháp phân tích chính sách đối ngoại nhằm xem xét quá trình hoạch định và điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam từ góc độ tương tác giữa các nhân tố trong nước và quốc tế. Phương pháp này cho phép phân tích mối quan hệ giữa mục tiêu chiến lược của quốc gia, nhận thức của lãnh đạo, bối cảnh địa chính trị, yêu cầu phát triển kinh tế và các quyết sách đối ngoại trong từng thời kỳ. Trên cơ sở đó, bài viết lý giải vì sao Việt Nam từng bước chuyển từ trạng thái bị bao vây, cấm vận sang chủ động hội nhập quốc tế và thiết lập mạng lưới

đối tác chiến lược toàn diện với nhiều quốc gia.

Ngoài ra, bài viết còn kết hợp phương pháp phân tích – tổng hợp tư liệu nhằm hệ thống hóa các văn kiện của Đảng, Nhà nước, các tuyên bố chung, hiệp định hợp tác và các công trình nghiên cứu liên quan đến quan hệ đối ngoại của Việt Nam. Cách tiếp cận quan hệ quốc tế và liên ngành cũng được vận dụng để đánh giá vai trò của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện trong việc nâng cao vị thế, uy tín và khả năng hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

3. Nội dung nghiên cứu và thảo luận

3.1. Việt Nam khởi đầu gian khó trong tình thế bị cô lập (1975 – 1986)

Sau khi thống nhất đất nước năm 1975, Việt Nam bước vào giai đoạn tái thiết trong bối cảnh trật tự quốc tế vẫn chịu sự chi phối của Chiến tranh Lạnh. Những biến động địa chính trị khu vực cùng các khác biệt về lợi ích và nhận thức chiến lược đã đặt Việt Nam vào tình trạng bị cô lập về đối ngoại và chịu cấm vận kinh tế kéo dài, qua đó hạn chế đáng kể khả năng mở rộng quan hệ quốc tế và tiếp cận các nguồn lực phục vụ phát triển đất nước. Mỹ áp đặt lệnh cấm vận kinh tế toàn diện lên Việt Nam, chặn đứng mọi giao dịch thương mại, tài chính và viện trợ quốc tế.¹ Lệnh cấm vận này là phản ứng trước thất bại của Mỹ trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, và cũng nằm trong chiến lược Chiến tranh Lạnh nhằm cô lập các quốc gia thuộc khối xã hội chủ nghĩa. Việt Nam bị đặt vào tình thế bị bao vây và cô lập toàn diện khi các cường quốc trong khu vực và quốc tế

¹ Sau chiến tranh, Mỹ áp đặt lệnh cấm vận với Việt Nam và nhiều người Mỹ mang tâm lý hận thù, chống phá Việt Nam do thất bại trước một quốc gia nhỏ bé. Dù cả hai nước đều đề ngỏ khả năng bình thường hóa quan hệ nhưng Việt Nam

yêu cầu Mỹ thực hiện cam kết đóng góp 3,25 tỉ USD để tái thiết, trong khi Mỹ từ chối và đòi hỏi thông tin về 2.387 quân nhân mất tích (MIAs). Một số người Mỹ còn tin rằng Việt Nam vẫn giam giữ tù binh Mỹ (POWs).

đồng loạt gia tăng áp lực kinh tế và chính trị. Sự kiện Việt Nam giúp đỡ nhân dân Campuchia thoát khỏi thảm họa diệt chủng bị các quốc gia đối lập lợi dụng để truyền thông sai lệch, biến Việt Nam từ một quốc gia vừa giành độc lập trở thành đối tượng bị cộng đồng quốc tế xa lánh trong nhiều năm. Tình cảnh bị bao vây và cấm vận đã đẩy Việt Nam vào một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng chưa từng có (Vũ Dương Ninh, 2017, tr. 172). Ngân hàng Thế giới (WB) cùng với Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã quyết định tạm dừng hỗ trợ tài chính cho Việt Nam.

Việt Nam chủ động và tích cực thúc đẩy quan hệ với Liên Xô, đồng thời nhận được sự hỗ trợ to lớn và hiệu quả từ nước này trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. Tháng 5/1977, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Ngân hàng thuộc Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV). Sau đó, ngày 3/11/1978, Việt Nam và Liên Xô đã ký kết Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác, kèm theo một số hiệp nghị liên quan. Đến ngày 2/5/1979, hai bên đạt được một thỏa thuận liên chính phủ, tạo điều kiện cho tàu hải quân Liên Xô neo đậu tại cảng và máy bay đáp xuống căn cứ Cam Ranh. Sự phụ thuộc vào Liên Xô có thể gây nguy hiểm cho nền độc lập khó khăn mới giành được của Việt Nam và gây ra sự thù địch lớn hơn từ Trung Quốc (Turley & Race, 1980, p.100).

Các quốc gia trong khu vực, phần lớn thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), nhìn nhận Việt Nam với sự dè dặt. Sự khác biệt về hệ tư tưởng – Việt Nam theo chủ nghĩa xã hội trong khi các nước như Thái Lan, Malaysia, Indonesia nghiêng về phương Tây – đã tạo ra rào cản trong quan hệ khu vực. Trung Quốc cắt viện trợ và phát động cuộc chiến tranh

biên giới năm 1979 để “dạy cho Việt Nam một bài học”. Việt Nam đã mất đi sự cân bằng ảnh hưởng truyền thống được đánh giá cao giữa Trung Quốc và các thế lực xa xôi (như Liên Xô hoặc Mỹ) (Hood, 1992, p. 37). Cuộc chiến này, dù chỉ kéo dài một tháng, đã để lại hậu quả lâu dài về mặt chính trị và quân sự. Bối cảnh quốc tế và khu vực sau chiến tranh Việt Nam đặt Việt Nam vào một vị thế bất lợi: vừa phải đối mặt với áp lực từ các cường quốc vừa bị nghi ngờ bởi các nước láng giềng.

Sự cô lập đã hạn chế khả năng của Việt Nam trong việc tham gia vào các diễn đàn quốc tế và xây dựng hình ảnh trên trường toàn cầu. Lệnh cấm vận của Mỹ và sự phong tỏa từ các nước phương Tây đã cắt đứt khả năng tiếp cận của Việt Nam với thị trường quốc tế, nguồn vốn và công nghệ hiện đại. Việt Nam không chấp nhận bị giam hãm trong thế cô lập mà chủ động tìm cách phá vỡ vòng vây bằng những bước đi ngoại giao mang tính chiến lược. Bằng chứng thể hiện qua việc Việt Nam chính thức gia nhập Liên Hợp Quốc vào ngày 20/9/1977, trở thành thành viên thứ 149 của tổ chức này. Sự kiện này khẳng định chủ quyền của một nước Việt Nam thống nhất và mở ra cánh cửa để Việt Nam tham gia các diễn đàn quốc tế, dù ảnh hưởng thực tế còn hạn chế do cấm vận. Một số quốc gia tư bản phát triển đã hỗ trợ Việt Nam thông qua các khoản vay, viện trợ không hoàn lại, cứu trợ nhân đạo và chuyển giao kỹ thuật, với tổng giá trị lên tới 2,263 tỉ USD (Nguyễn Minh Khoa, 2019, tr.44).

Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều thỏa thuận hợp tác trong các lĩnh vực như kinh tế, văn hóa và khoa học. Một số quốc gia theo đuổi chủ nghĩa dân tộc và không liên kết tại châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh đã xây dựng quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Nhờ vị thế uy tín

trong cộng đồng các nước này, Việt Nam nỗ lực tham gia các sáng kiến nhằm nâng cao vai trò của Phong trào Không liên kết, qua đó hỗ trợ cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa đế quốc và thực dân, đóng góp vào việc duy trì hòa bình, độc lập và quyền tự chủ của các dân tộc. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam cũng phối hợp chặt chẽ với Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR) cùng Tổ chức Di cư quốc tế (IOM).

3.2. Bước chuyển ngoại giao Việt Nam: Đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế (1986 – 2010)

Năm 1986 đánh dấu một bước ngoặt lịch sử trong hành trình phát triển của Việt Nam khi Đại hội Đảng lần thứ VI thông qua chính sách đổi mới, mở ra cánh cửa đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế và sự cô lập quốc tế kéo dài. Tận dụng những thay đổi trong bối cảnh quốc tế và điều chỉnh chiến lược ngoại giao, Việt Nam phá vỡ thế cô lập, mở ra cơ hội phát triển kinh tế, củng cố vị thế chính trị và tăng cường an ninh quốc gia. Quá trình này phản ánh sự linh hoạt và tầm nhìn chiến lược của Việt Nam, đặt nền móng cho sự vươn lên mạnh mẽ trong thế kỉ XXI.

Đại hội VI (1986) của Đảng đã đặt nền móng cho quá trình đổi mới tư duy nói chung và trong lĩnh vực đối ngoại nói riêng, tạo nên bước ngoặt quan trọng trong tư duy “mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế,... mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001a, tr. 561). Ban Chấp hành Trung ương khóa VI đã làm rõ hơn tư duy đối ngoại đa phương của Việt Nam khi lần đầu tiên giới thiệu khái niệm “đa dạng hóa quan hệ” trong Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị, ngày 20/5/1988, dựa trên nguyên tắc “thêm bạn bớt thù”. Văn kiện

này được đánh giá là tiền đề cho chính sách “đa dạng hóa, đa phương hóa”, tạo nên một bước chuyển biến lớn trong tầm nhìn và chiến lược đối ngoại của Việt Nam. Đại hội VII (năm 1991) khẳng định: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001b, tr. 49) và từ chủ trương đó, hình thành nên chính sách đối ngoại theo hướng “đa dạng hóa, đa phương hóa”. Đại hội IX (năm 2001) đánh dấu bước tiến trong tư duy của Đảng về đối ngoại đa phương khi chuyển từ “muốn là bạn” sang “sẵn sàng là bạn”, là “đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001c, tr.416). Đại hội X của Đảng (năm 2006) lần đầu tiên khẳng định chủ trương hợp tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực: “tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực khác” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001d, tr. 209-210).

Nhờ những bước đi mang tính đột phá, Việt Nam từng bước chuyển mình từ một quốc gia bị cô lập trở thành thành viên tích cực của cộng đồng quốc tế. Việc Việt Nam hoàn tất rút quân khỏi Campuchia vào tháng 9/1989 được đánh giá là quyết sách chiến lược then chốt, tạo tiền đề trực tiếp cho bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, Mỹ và gia nhập ASEAN. Trong quan hệ với Trung Quốc, sự hiện diện quân sự kéo dài tại Campuchia là trở ngại lớn nhất khiến Bắc Kinh duy trì chính sách đối đầu; việc rút quân đã loại bỏ điều kiện này, mở đường cho bình thường hóa quan hệ vào tháng 11/1991 (Thayer, 2018). Đối với Mỹ, chính quyền Reagan và Bush đều đặt điều kiện rút quân được xác minh trước khi xem xét cải thiện quan hệ; sau

khi Việt Nam rút quân và tham gia giải quyết toàn diện vấn đề Campuchia, Mỹ chuyển sang chính sách tìm kiếm đối thoại từ năm 1990, tạo nền tảng cho dỡ bỏ cấm vận năm 1994 và thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1995 (Manyin, 2005). Với ASEAN, cuộc chiếm đóng Campuchia từng là yếu tố thúc đẩy sự đoàn kết chống lại Việt Nam; việc rút quân loại bỏ mối đe dọa an ninh trực tiếp, cho phép chuyển từ đối đầu sang đối thoại, dẫn tới Việt Nam trở thành quan sát viên năm 1992 và thành viên chính thức năm 1995 (Thayer, 1997). Quyết định rút quân nhằm kết thúc xung đột kéo dài, hơn nữa đã tháo gỡ nút thắt quan trọng nhất trong chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn cuối thập niên 1980, đẩy mạnh hội nhập khu vực cũng như quốc tế.

Sự sụp đổ của mô hình xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô vào năm 1991 buộc Việt Nam phải xem xét lại chính sách đối ngoại vốn phụ thuộc vào liên minh với khối xã hội chủ nghĩa. Trước áp lực kinh tế trong nước và sự suy giảm viện trợ từ các đồng minh cũ, Việt Nam nhận ra rằng việc duy trì chính sách đối đầu với các nước lớn như Trung Quốc và Mỹ không còn phù hợp. Do đó, lãnh đạo Việt Nam đã nhanh chóng thực hiện các bước đi mang tính đột phá để bình thường hóa quan hệ với hai quốc gia này. Cuộc gặp cấp cao vào tháng 9/1990 tại Thành Đô (Trung Quốc) giữa Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, Thủ tướng Võ Văn Kiệt và các lãnh đạo Trung Quốc đã tạo tiền đề quan trọng cho quá trình khôi phục quan hệ song phương. Kết quả của cuộc đối thoại này dẫn đến việc hai nước chính thức bình thường hóa quan hệ vào tháng 11/1991.

Bình thường hóa quan hệ với Mỹ (năm 1995) là bước đi quan trọng tiếp theo, đánh dấu sự kết thúc hơn hai thập

kỉ đối đầu giữa hai quốc gia. Quá trình này bắt đầu từ những năm cuối thập kỉ 1980, khi Việt Nam thể hiện thiện chí qua việc hợp tác giải quyết vấn đề tù binh chiến tranh và người mất tích (POW/MIA) của Mỹ. Đến năm 1994, Mỹ dỡ bỏ lệnh cấm vận kinh tế – một bước đi mang tính biểu tượng – trước khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 12/7/1995. Sự kiện này tạo cơ hội cho sự hợp tác kinh tế, thúc đẩy Việt Nam gắn kết chặt chẽ hơn với cộng đồng toàn cầu. Trong diễn văn đáp từ ngày 12/7/1995, Thủ tướng Võ Văn Kiệt hoan nghênh quyết định bình thường hóa quan hệ với Việt Nam của Mỹ vì nó “phù hợp với xu thế phát triển hiện nay của tình hình quốc tế, góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình, ổn định và phát triển ở Đông Nam Á cũng như trên thế giới” (Luu Văn Lợi, 1998, tr. 286-287).

Song song với việc cải thiện quan hệ song phương, Việt Nam đã chủ động gia nhập các tổ chức quốc tế lớn để khẳng định vai trò của mình trong cộng đồng khu vực và toàn cầu. Việc Việt Nam trở thành thành viên ASEAN (năm 1995) đánh dấu một cột mốc quan trọng, mở đầu cho quá trình gắn kết với khu vực Đông Nam Á. Trước đó, do sự khác biệt về tư tưởng và vấn đề Campuchia, Việt Nam từng bị các quốc gia ASEAN coi là một nguy cơ tiềm tàng. Sau khi hòa giải với Trung Quốc và hoàn tất việc rút quân khỏi Campuchia, Việt Nam đã tích cực cải thiện mối quan hệ với các nước trong khu vực cũng như với tổ chức ASEAN. Đến tháng 10/1993, Việt Nam công bố chính sách bốn điểm mới, nhấn mạnh ý định đẩy mạnh hợp tác đa lĩnh vực với các cường quốc và ASEAN như một thực thể khu vực, bày tỏ sự sẵn sàng tham gia tổ chức này khi thời cơ đến

(Nguyễn Quốc Dũng, 2020, tr .93). Việt Nam đã chính thức gia nhập ASEAN với tư cách là thành viên thứ bảy vào ngày 28/7/1995.²

Sau khi góp phần thành lập Diễn đàn Hợp tác Á – Âu (ASEM) vào năm 1996, việc gia nhập diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) năm 1998 đã trở thành một cột mốc quan trọng, thể hiện sự tiến triển rõ rệt trong quá trình Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu³. Diễn đàn APEC, với sự tham gia của các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc, là sân chơi quan trọng để Việt Nam mở rộng quan hệ thương mại và đầu tư. Với tư cách là một thành viên của APEC, Việt Nam tham gia tích cực vào việc kiến tạo và phát triển các nguyên tắc, quy định liên quan đến kinh tế và thương mại trong khu vực. Điều này có ý nghĩa quan trọng để chúng ta đẩy mạnh triển khai chủ trương chủ động, tích cực hội nhập quốc tế và nâng tầm đối ngoại đa phương (Phạm Bình Minh, 2018). Năm 1998, Việt Nam lần đầu tiên đăng cai Hội nghị Thượng đỉnh Pháp ngữ (Sommet de la Francophonie), thể hiện sự hội nhập vào cộng đồng các nước nói tiếng Pháp và nâng cao vị thế ngoại giao.

Một dấu mốc nổi bật trong quá trình Việt Nam hội nhập quốc tế ở giai đoạn này là việc trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào ngày 11/1/2007. Để đạt được điều này, Việt Nam đã trải qua hơn mười năm đàm phán, thực hiện những cải cách sâu rộng trong lĩnh vực pháp luật, thương mại và đầu tư. Việc trở thành thành viên WTO khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường kinh tế quốc tế, mở ra cơ hội

tiếp cận thị trường, công nghệ và nguồn vốn toàn cầu. Điều này cũng đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh trong nước. Từ một nền kinh tế mang tính khép kín, Việt Nam nhanh chóng vươn lên thành điểm đến hấp dẫn cho dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Việt Nam đã chủ động thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 6 quốc gia, bao gồm: Liên bang Nga (năm 2001), Nhật Bản (năm 2006), Ấn Độ (năm 2007), Hàn Quốc (năm 2009), Tây Ban Nha (năm 2009) và Vương quốc Anh (năm 2010), và nâng cấp đối tác chiến lược toàn diện với Trung Quốc (năm 2008). Giai đoạn 1986 – 2010 đánh dấu sự mở rộng mạng lưới quan hệ quốc tế của Việt Nam, đặc biệt với các nước lớn và khu vực, nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế, an ninh và hội nhập toàn cầu. Đây là bước đệm quan trọng để Việt Nam tiến tới xây dựng các quan hệ đối tác chiến lược toàn diện trong giai đoạn tiếp theo, khẳng định vai trò, vị thế và uy tín trên trường quốc tế.

3.3. Quá trình mở rộng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện (2011 – 2026)

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, khi cạnh tranh địa chính trị giữa các cường quốc như Mỹ, Trung Quốc và Nga ngày càng gay gắt, quan hệ đối tác chiến lược toàn diện trở thành trụ cột quan trọng để Việt Nam thực hiện chiến lược “đa phương hóa, đa dạng hóa” quan hệ quốc tế. Điều này giúp Việt Nam cân bằng lợi ích giữa các nước lớn, tránh bị phụ thuộc vào bất kì bên nào, đồng thời tận dụng tối đa các cơ hội hợp tác để phát triển. Đến năm 2026, mạng lưới quan hệ đối tác chiến lược toàn diện thực sự là “minh chứng cho sức mạnh mềm và vị thế ngày

² Việt Nam đàm nhận vai trò Chủ tịch ASEAN ba lần (1998, 2010, 2020).

³ Việt Nam hai lần đảm nhiệm thành công vai trò chủ nhà APEC, vào các năm 2006 (tại Hà Nội) và 2017 (tại Đà Nẵng).

càng tăng của Việt Nam trên nền chính trị quốc tế hiện đại” (Lê Mạnh Quốc, 2025).

Việc xây dựng và mở rộng mạng lưới đối tác chiến lược toàn diện đã trở thành công cụ quan trọng giúp Việt Nam nâng cao vị thế quốc tế, huy động các nguồn lực bên ngoài và tạo động lực cho phát triển bền vững đất nước. Đại hội XI của Đảng (năm 2011) đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư duy về đối ngoại đa phương khi đưa ra định hướng:

thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr. 138)

Tại Đại hội XIII của Đảng (năm 2021), định hướng đối ngoại cho giai đoạn 2021- 2030 là: “Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr. 117-118). Đại hội XIII xác định: “Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương với các đối tác, đặc biệt là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và đối tác quan trọng khác” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr. 163). Đến Đại hội XIV (năm 2026), Đảng nhấn mạnh: “quan hệ với các nước và đối tác đi vào chiều sâu, ổn

định, phát triển bền vững, nhất là nâng cấp và làm sâu sắc hơn quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với các nước lớn, đối tác quan trọng”, “Tranh thủ và phát huy tối đa cơ hội từ các khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, đối tác chiến lược, đối tác toàn diện” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026).

Đến tháng 4/2026, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 195 quốc gia trên thế giới, chính thức có quan hệ với 193/193 nước thành viên Liên Hợp Quốc cùng một số thực thể khác (Bộ Ngoại giao, 2025a); đồng thời duy trì quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác đặc biệt với Lào, Campuchia, cùng quan hệ đoàn kết, hữu nghị truyền thống và hợp tác toàn diện với Cuba. Trên nền tảng mạng lưới quan hệ đối ngoại rộng khắp, Việt Nam tiếp tục phát triển và làm sâu sắc quan hệ với các đối tác theo nhiều cấp độ, bao gồm đối tác chiến lược toàn diện, đối tác chiến lược và đối tác toàn diện. Trong đó, Việt Nam đã xây dựng mạng lưới gồm 15 đối tác chiến lược toàn diện (bảng 2), là những quốc gia giữ vai trò quan trọng trong cấu trúc chính trị, kinh tế và an ninh ở khu vực cũng như trên thế giới. Việc hình thành và mở rộng mạng lưới này phản ánh sự phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu của chính sách đối ngoại Việt Nam, tạo nền tảng thuận lợi để tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực, nâng cao vị thế quốc tế và thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện.

Bảng 2: Các quốc gia là đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam (tính đến tháng 4/2026)

STT	Quốc gia/Tổ chức	Thời gian
1.	Trung Quốc	5/2008
2.	Liên bang Nga	7/2012
3.	Ấn Độ	9/2016
4.	Hàn Quốc	12/2022
5.	Mỹ	9/2023

STT	Quốc gia/Tổ chức	Thời gian
6.	Nhật Bản	11/2023
7.	Australia	3/2024
8.	Pháp	10/2024
9.	Malaysia	11/2024
10.	New Zealand	2/2025
11.	Indonesia	3/2025
12.	Singapore	3/2025
13.	Thái Lan	5/2025
14.	Vương quốc Anh	10/2025
15.	Liên minh châu Âu (EU)	1/2026

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Hoàng Hà (2026); Bộ Ngoại giao Việt Nam (2025b); Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam (2026))

Sự hình thành mạng lưới đối tác chiến lược toàn diện đã tạo ra những khuôn khổ hợp tác ổn định và lâu dài, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, khoa học – công nghệ, quốc phòng – an ninh, giáo dục và nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam. Trên cơ sở đó, có thể làm rõ những đóng góp chủ yếu của các khuôn khổ quan hệ này trên một số lĩnh vực tiêu biểu sau đây:

Một là quan hệ đối tác chiến lược toàn diện thúc đẩy hợp tác kinh tế và đầu tư. Nhờ các thỏa thuận hợp tác chặt chẽ, Việt Nam có điều kiện thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ các đối tác lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Mỹ và Liên minh châu Âu. Trong năm 2024, Việt Nam thu hút gần 38,23 tỉ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), xếp trong nhóm 15 quốc gia đang phát triển nhận FDI lớn nhất toàn cầu. Singapore đứng đầu với tổng vốn đầu tư đạt gần 10,21 tỉ USD, chiếm 26,7% tổng số vốn. Hàn Quốc đứng thứ hai, với khoảng 7,06 tỉ USD, chiếm 18,5%. Tiếp theo là Trung Quốc, Hồng

Kông (Trung Quốc) và Nhật Bản (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2025). Ngoài ra, các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương được ký kết như Hiệp định EVFTA với Liên minh châu Âu (năm 2019) đã giúp mở rộng thị trường xuất khẩu của Việt Nam, giảm rào cản thương mại và tăng cường lợi thế cạnh tranh.

Hai là quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giúp Việt Nam tiếp cận công nghệ tiên tiến và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Hầu hết các đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam là những quốc gia hàng đầu về khoa học – công nghệ. Thông qua các chương trình hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, Việt Nam có cơ hội tiếp cận những công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo (AI), năng lượng tái tạo, y sinh, công nghệ tài chính (fintech) và sản xuất thông minh. Điển hình như Singapore tạo nên mạng lưới 20 khu VSIP⁴ tại 14 tỉnh thành Việt Nam, kim ngạch thương mại tăng trưởng ổn định, đạt 10,3 tỉ USD năm 2024. Singapore đồng thuận nâng cấp hệ thống VSIP hiện

⁴ VSIP (Vietnam-Singapore Industrial Park) là dự án hợp tác giữa Việt Nam và Singapore, khởi đầu từ 1996 tại Bình Dương, nhằm thu hút đầu tư và phát triển kinh tế. Hiện VSIP có 20 khu công nghiệp và đô thị tích hợp khắp Việt Nam, mới

nhất là VSIP tại Thái Bình (khởi công 26/3/2025). Các khu này thu hút hàng tỉ USD FDI, tạo việc làm và thúc đẩy phát triển bền vững. VSIP là biểu tượng hợp tác thành công, hướng tới mô hình công nghệ cao và sáng tạo.

nay lên VSIP 2.0 đáp ứng yêu cầu phát triển xanh hơn, thông minh hơn và hiệu quả hơn (PX03 Tổng hợp, 2025).

Ba là quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giúp tăng cường an ninh – quốc phòng. Các nước đối tác chiến lược thường xuyên chia sẻ thông tin tình báo, hỗ trợ đào tạo quân sự, cũng như hợp tác trong các lĩnh vực như an ninh mạng, chống khủng bố và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Quan hệ quốc phòng giữa Việt Nam và các quốc gia như Nga, Ấn Độ, Nhật Bản... đã được đẩy mạnh lên mức đối tác chiến lược. Bộ Quốc phòng Việt Nam duy trì hợp tác với Nga trong lĩnh vực quốc phòng và kỹ thuật quân sự, phù hợp với chiến lược xây dựng lực lượng vững mạnh lâu dài, tiến hành mua sắm các loại vũ khí, trang bị cần thiết. Với Ấn Độ, hai nước đã thiết lập đối thoại quốc phòng và tăng cường hợp tác trên các diễn đàn quốc tế. Việt Nam tận dụng cơ hội hợp tác trong các lĩnh vực kỹ thuật quân sự, công nghiệp quốc phòng, đào tạo và nghiên cứu khoa học, đặc biệt là trong hợp tác đào tạo và các lĩnh vực hải quân, không quân, tình báo và công nghệ thông tin. Những hoạt động hợp tác này, cùng với sự hỗ trợ của Ấn Độ về trang bị và kỹ thuật quốc phòng, đã góp phần nâng cao năng lực quốc phòng của Việt Nam, đưa quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước ngày càng đi vào chiều sâu và thực chất (Nguyễn Hồng Quân, 2017, tr. 249-250).

Bốn là quan hệ đối tác chiến lược toàn diện góp phần phát triển nguồn nhân lực và hợp tác giáo dục. Việt Nam đã nhận được nhiều hỗ trợ từ các đối tác thông qua các chương trình học bổng, trao đổi sinh viên, nghiên cứu khoa học và nâng cao chất lượng giảng dạy. Sinh viên Việt Nam nhận học bổng từ các đối tác như Australia, Mỹ, Nhật Bản, Hàn

Quốc, Anh... giúp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, tạo điều kiện để thế hệ trẻ tiếp cận với nền giáo dục tiên tiến, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế số và toàn cầu hóa. Đến năm 2024, hơn 80.000 học sinh, sinh viên Việt Nam đã và đang học tập tại Australia. Hơn 200 cơ sở giáo dục từ cả hai quốc gia đã triển khai các chương trình hợp tác và các trường đại học đã thực hiện hơn 5.000 nghiên cứu chung (Phạm Tiếp, 2024).

Sự hình thành và mở rộng mạng lưới quan hệ đối tác chiến lược toàn diện đã trở thành một trong những biểu hiện nổi bật của quá trình nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam. Thông qua việc thiết lập và nâng cấp quan hệ với các đối tác quan trọng như Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc và nhiều quốc gia khác, đồng thời phát huy vai trò tại ASEAN, Liên Hợp Quốc và các cơ chế đa phương, Việt Nam từng bước khẳng định vai trò là đối tác tin cậy, thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Đây là cơ sở quan trọng để Việt Nam bảo đảm lợi ích quốc gia, mở rộng không gian phát triển và đóng góp ngày càng hiệu quả vào hòa bình, ổn định và hợp tác ở khu vực cũng như trên thế giới.

3.4. Định hướng và cơ hội phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam

Việc hình thành và không ngừng mở rộng mạng lưới đối tác chiến lược toàn diện đến năm 2026 đã trở thành một trong những thành tựu nổi bật nhất trong chính sách đối ngoại của Việt Nam sau hơn 40 năm Đổi mới. Tuy nhiên, để mạng lưới này thực sự trở thành động lực bền vững cho phát triển đất nước, Việt Nam cần chuyển mình mạnh mẽ từ giai đoạn “nâng cấp danh nghĩa” sang giai đoạn triển khai thực chất, đi vào chiều

sâu. Điều này đòi hỏi Việt Nam tập trung làm sâu sắc nội hàm quan hệ, xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, xác định rõ lĩnh vực ưu tiên theo từng đối tác và duy trì cân bằng chiến lược khéo léo giữa các nước lớn.

Thứ nhất, làm sâu sắc nội hàm quan hệ thông qua xây dựng và thực thi kế hoạch hành động cụ thể. Việt Nam cần chuyển từ các tuyên bố nâng cấp cấp độ quan hệ sang xây dựng các kế hoạch hành động song phương (Action Plans) có tính khả thi cao, với lộ trình rõ ràng, chỉ số đo lường cụ thể và cơ chế giám sát, đánh giá định kì. Các kế hoạch này phải ưu tiên triển khai những dự án hợp tác mang lại lợi ích thiết thực, lâu dài và có tác động lan tỏa, thay vì dàn trải hoặc chỉ mang tính hình thức. Việc xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ sẽ giúp khắc phục tình trạng nâng cấp danh nghĩa nhưng hợp tác thực chất còn hạn chế, từ đó nâng cao hiệu quả và lòng tin giữa các bên (Nguyen & Khuong, 2025).

Thứ hai, xác định rõ lĩnh vực ưu tiên phù hợp với lợi thế và nhu cầu phát triển của từng đối tác. Việt Nam nên áp dụng cách tiếp cận “đối tác chuyên biệt hóa”, thay vì khuôn mẫu chung. Cụ thể: với Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore cần ưu tiên hợp tác công nghệ cao, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu; với Nga và Ấn Độ tập trung vào quốc phòng – an ninh, công nghiệp quốc phòng, năng lượng và không gian; với EU, Pháp và Australia đẩy mạnh kinh tế xanh, chuyển đổi năng lượng tái tạo, giáo dục đại học và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; với Trung Quốc duy trì hợp tác kinh tế – thương mại, đầu tư hạ tầng quy mô lớn nhưng phải kết hợp chặt chẽ với việc quản lý hiệu quả các khác biệt, đặc biệt trên Biển Đông (Oury, 2025; Thayer,

2013). Việc xác định lĩnh vực ưu tiên rõ ràng sẽ giúp quan hệ đối tác trở nên sâu sắc, tập trung và phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam trong giai đoạn mới.

Thứ ba, xử lý khéo léo và linh hoạt việc cân bằng giữa các nước lớn. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ – Trung và sự nổi lên của nhiều cực quyền lực khác, Việt Nam cần kiên trì đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, không chọn bên và không tham gia liên minh quân sự. Điều này đòi hỏi sự linh hoạt cao trong việc điều chỉnh cường độ, hình thức và lĩnh vực hợp tác với từng đối tác tùy theo lợi ích cốt lõi quốc gia trong từng giai đoạn cụ thể. Việt Nam cần tiếp tục phát huy vai trò trung tâm của ASEAN và các cơ chế đa phương để gia tăng không gian chiến lược, giảm thiểu rủi ro bị cuốn vào đối đầu (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, 2026; Thayer, 2017).

Thứ tư, tận dụng các xu thế toàn cầu và khu vực. Thế giới đang trải qua những biến đổi mạnh mẽ, với các xu hướng như chuyển đổi số, kinh tế xanh và tăng cường liên kết kinh tế khu vực. Việt Nam có thể khai thác lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do khi là thành viên của các hiệp định: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA), nhằm thúc đẩy đầu tư vào các ngành công nghiệp bền vững, công nghệ tiên tiến và năng lượng sạch. Chẳng hạn, hợp tác với các đối tác như Hàn Quốc và Singapore trong lĩnh vực công nghệ 5G, trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn sẽ giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế số. Bên cạnh đó, Việt Nam cần

tham gia tích cực vào các sáng kiến toàn cầu về ứng phó biến đổi khí hậu, an ninh lương thực và y tế toàn cầu. Những nỗ lực này không chỉ nâng cao hình ảnh của Việt Nam như một quốc gia có trách nhiệm mà còn tạo cơ hội hợp tác với các đối tác chiến lược trong lĩnh vực năng lượng xanh và phát triển bền vững.

Thứ năm, phát huy vai trò chủ động, tích cực và có trách nhiệm trong các cơ chế khu vực và toàn cầu. Là một thành viên tích cực của ASEAN, Việt Nam có thể tiếp tục đóng góp vào việc thúc đẩy đoàn kết và hợp tác khu vực, đặc biệt trong các vấn đề như an ninh Biển Đông, phát triển bền vững và ứng phó với các thách thức phi truyền thống như biến đổi khí hậu và dịch bệnh. Sau ba lần đảm nhận thành công vai trò Chủ tịch ASEAN (1998, 2010, 2020), Việt Nam có thể tiếp tục đề xuất các sáng kiến hợp tác khu vực về chuyển đổi năng lượng xanh và phát triển nguồn nhân lực số. Trên bình diện toàn cầu, Việt Nam có thể tăng cường tham gia có trách nhiệm vào các tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc, APEC và Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đồng thời đẩy mạnh ngoại giao văn hóa để quảng bá hình ảnh một Việt Nam hòa bình, năng động và sáng tạo.

4. Kết luận

Tiến trình đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2026 là một quá trình chuyển đổi vị thế đặc biệt, diễn ra qua ba giai đoạn với những bước ngoặt được quyết định bởi sự kết hợp giữa áp lực cấu trúc từ bên ngoài và đổi mới tư duy chiến lược từ bên trong. Từ vị thế chịu tác động của bao vây, cấm vận sau năm 1975, Việt Nam từng bước bình thường hóa quan hệ với các quốc gia và tổ chức quốc tế, chủ động hội nhập, mở rộng mạng lưới đối tác, tiến tới xây dựng hệ thống đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn

diện với nhiều trung tâm quyền lực và đối tác quan trọng. Quá trình này thể hiện sự chuyển biến về phạm vi và cấp độ quan hệ đối ngoại, hơn nữa, còn phản ánh sự phát triển của tư duy đối ngoại theo hướng độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

Việc hình thành và mở rộng mạng lưới đối tác chiến lược toàn diện là một dấu mốc quan trọng trong tiến trình phát triển đối ngoại của Việt Nam. Mạng lưới này vừa góp phần nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam, vừa mở rộng không gian hợp tác trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học – công nghệ, chuyển đổi số, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững. Đây cũng là công cụ quan trọng giúp Việt Nam đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, tăng cường khả năng thích ứng trước những biến động của môi trường quốc tế và huy động hiệu quả các nguồn lực bên ngoài phục vụ phát triển đất nước. Tuy nhiên, việc mở rộng số lượng các đối tác chiến lược toàn diện mới chỉ là điều kiện cần; yếu tố quyết định nằm ở khả năng làm sâu sắc nội hàm của các khuôn khổ hợp tác này. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gia tăng, cùng với sự nổi lên của các vấn đề an ninh phi truyền thống, Việt Nam cần tiếp tục nâng cao hiệu quả triển khai các cơ chế hợp tác hiện có, thúc đẩy các dự án hợp tác thực chất, tăng cường phối hợp trong các lĩnh vực mới như chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo. Song song với đó, Việt Nam duy trì cân bằng chiến lược, bảo đảm nguyên tắc độc lập, tự chủ và lợi ích quốc gia trong quan hệ với các đối tác.

Bên cạnh kết quả nói trên, nghiên cứu này có một số giới hạn cần thừa nhận. Bài viết tập trung vào cấp độ quốc gia và

chính sách vĩ mô, chưa đánh giá được mức độ hiệu quả thực chất của từng cặp quan hệ đối tác chiến lược toàn diện cụ thể. Việc phân tích tiến trình đến năm 2026 có nghĩa là một số sự kiện gần đây vẫn cần thêm thời gian để đánh giá tác động đầy đủ. Trong thời gian tới, các nghiên cứu cần tập trung đánh giá mức độ thực chất của các quan hệ đối tác chiến

lược toàn diện thông qua các chỉ số về chính trị, kinh tế, quốc phòng, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, các nghiên cứu so sánh giữa các đối tác sẽ góp phần làm rõ hơn tác động của từng khuôn khổ hợp tác đối với việc nâng cao vị thế quốc tế và thực hiện các mục tiêu phát triển của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2025). *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2024*. Truy cập ngày 15/4/2025, từ <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2025-1-6/Tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2024-5ihdt0.aspx>
- Bộ Ngoại giao Việt Nam. (25/12/2025a). *Việt Nam - Tuvalu thiết lập quan hệ ngoại giao*. Truy cập ngày 31/7/2026, từ <https://vnembassy-pretoria.mofa.gov.vn/web/guest/tin-chi-tiet/chi-tiet/viet-nam-tuvalu-thiet-lap-quan-he-ngoai-giao-57598-1073.html>
- Bộ Ngoại giao Việt Nam. (30/10/2025b). *Tuyên bố chung về việc nâng cấp quan hệ Việt Nam - Anh lên Đối tác chiến lược toàn diện*. Truy cập ngày 24/7/2026, từ <https://mofa.gov.vn/tin-chi-tiet/chi-tiet/tuyen-bo-chung-ve-viec-nang-cap-quan-he-viet-nam-anh-len-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-57824-138.html>.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001a). *Văn kiện Đảng toàn tập* (tập 47). Nxb Chính trị quốc gia.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001b). *Văn kiện Đảng toàn tập* (tập 51). Nxb Chính trị quốc gia.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001c). *Văn kiện Đảng toàn tập* (tập 62). Nxb Chính trị quốc gia.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001d). *Văn kiện Đảng toàn tập* (tập 65). Nxb Chính trị quốc gia.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2011). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Nxb Chính trị Quốc gia.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026). *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng*. Truy cập ngày 10/5/2026, từ <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/bo-chinh-tri-ban-bi-thu-ban-chap-hanh-trung-uong/dai-hoi-dang/lan-thu-xiv/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-khoa-xiii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiv-cua-dang.html>.
- Đặng Cẩm Tú & Nguyễn Hương Trà. (2023). Các khuôn khổ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện của Việt Nam: Thực trạng và triển vọng. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 9(189), 30-38. doi: 10.56794/KHXHVN.9(189).30-38.
- Hood, S. J. (1992). *Dragons Entangled: Indochina and the China-Vietnam War*. East Gate Book.

- Hoàng Hà. (31/1/2026). 15 Đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam. *Báo Nhân dân*. Truy cập ngày 25/6/2026, từ <https://nhandan.vn/infographic-15-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-cua-viet-nam-post940265.html>.
- Linh Linh. (4/12/2024). Điềm lại những thành tựu trong quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam. *Tạp chí Thông tin và Truyền thông*. Truy cập ngày 5/3/2025, từ <https://ictvietnam.vn/diem-lai-nhung-thanh-tuu-trong-quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-cua-viet-nam-68037.html>.
- Lê Mạnh Quốc. (2025, November 1). Để Việt Nam thực sự “giàu vì bạn”. *Trang thông tin điện tử Hội Luật gia Việt Nam*. Truy cập ngày 24/7/2026, từ <http://hoiluatgia.vn.org.vn:8080/de-viet-nam-thuc-su-giau-vi-ban-d4305.html>.
- Lưu Văn Lợi. (1998). *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam, 1945-1995*. Nxb Công an Nhân dân.
- Manyin, M. E. (2005). The Vietnam-U.S. Normalization Process (CRS Report). Truy cập ngày 31/7/2026 từ <https://www.everycrsreport.com/reports/IB98033.html>.
- Michalski, A. (2019, October). *Diplomacy in a changing world order: The role of strategic partnerships* (UI Paper No. 10/2019). Swedish Institute of International Affairs (UI).
- Nguyen, T. N., & Khuong, P. T. (2025). Vietnam's new foreign policy strategy through the upgraded relationship with Australia: Opportunities and challenges. *Seybold Report*, 20(6), 148-161. <https://doi.org/10.5281/zenodo.15709919>.
- Nguyễn Hồng Quân. (2017). Hợp tác quốc tế và đối ngoại quốc phòng: 30 năm nhìn lại. Trong *Việt Nam sau 30 năm Đổi mới - Thành tựu và triển vọng*, 241-257. Nxb Hồng Đức.
- Nguyễn Minh Khoa. (2019). Ngoại giao Việt Nam thời kỳ 1975 - 1985: Thành tựu và bài học chủ yếu về nghệ thuật ngoại giao. *Tạp chí Sinh hoạt Lý luận*, (8), 42-48.
- Nguyễn Quốc Dũng. (2020). Việt Nam - ASEAN: Hai mươi lăm năm một chặng đường. *Tạp chí Cộng sản*, (947), 92-98.
- Nguyễn Thị Thìn. (2023, April 7). Về khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược của Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Cộng sản*. Truy cập ngày 20/7/2026, từ <https://www.tapchicongsan.org.vn/en/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/827247/ve-khuon-kho-quan-he-doi-tac-chien-luoc-cua-viet-nam-hien-nay.aspx>.
- Oury, H. (2025). Vietnam's Indo-Pacific strategy in search of a complex diplomatic balance between major superpowers. Centre for International Studies (CERI), Sciences Po. Truy cập ngày 22/7/2026, từ <https://www.sciencespo.fr/observatory-indo-pacific/best-student-essays/>.
- Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam. (2026, January 29). Truy cập ngày 24/7/2026 từ https://www.eeas.europa.eu/eu-vn-csp-joint-statement_vi#top.
- PX03 Tổng hợp. (2025). *Tạo đột phá mới cho quan hệ Đối tác Chiến lược toàn diện Việt Nam-Singapore*. Truy cập ngày 24/4/2025, từ <https://congan.quangtri.gov.vn/vi/news/bo-cong-an/tao-dot-pha-moi-cho-quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-viet-nam-singapore-5277.html>.

- Phạm Bình Minh. (2018). *20 năm tham gia APEC: Từ tầm nhìn chiến lược đến những dấu ấn Việt Nam*. Truy cập ngày 17/4/2025, từ <https://mod.gov.vn/vn/chi-tiet/sa-ttsk/sa-tt-tn/b2db3d6a-54fb-4352-91ed-0e8dad0034e4>.
- Phạm Tiếp. (2024). *Hợp tác giáo dục đào tạo, xứng tầm quan hệ Đối tác Chiến lược toàn diện Việt Nam – Australia*. Truy cập ngày 15/4/2025, từ <https://baotintuc.vn/thoi-su/hop-tac-giao-duc-dao-tao-xung-tam-quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-viet-nam-australia-20240308100535620.htm>.
- Turley, W. S., & Race, J. (1980). The Third Indochina War. *Foreign Policy*, 38, 92–116. <https://doi.org/10.2307/1148297>.
- Thành Đạt và Bùi Then. (2023, September 11). *Quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện được hiểu như thế nào?* Báo Dân trí. Truy cập ngày 20/4/2025, từ <https://dantri.com.vn/the-gioi/quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-duoc-hieu-nhu-the-nao-20230911133942446.htm>.
- Thayer, C. A. (1997). Vietnam and Asean: A first anniversary assessment. *Southeast Asian Affairs*, 364-374. Truy cập ngày 31/7/2026, từ <http://www.jstor.org/stable/27912187>.
- Thayer, C. A. (2013). *Vietnam on the road to global integration: Forging strategic partnerships through international security cooperation*. In *Kỷ Yếu Hội Thảo Quốc Tế Lần Thứ Tư: Việt Nam trên đường hội nhập và phát triển bền vững*. Nxb Khoa học xã hội.
- Thayer, C. A. (2017). Vietnam's foreign policy in an era of rising Sino-US competition and increasing domestic political influence. *Asian Security*, 13(3), 183-199. <https://doi.org/10.1080/14799855.2017.1354570>.
- Thayer, C. (2018). Force modernization: Vietnam. In D. Singh (Ed.), *Southeast Asian Affairs 2018*. 429-444. ISEAS - Yusof Ishak Institute.
- Trần Thọ Quang. (2014). Quan hệ đối tác chiến lược trong chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới. *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (9), 94-96.
- Vũ Dương Ninh. (2017). Hội nhập quốc tế của Việt Nam vấn đề đặt ra hôm nay (trong sự so sánh với một số nước vùng Đông Á). Trong *Việt Nam sau 30 năm đổi mới - Thành tựu và triển vọng*, 171-182. Nxb Hồng Đức.

**THE TRANSFORMATION OF VIETNAM'S INTERNATIONAL
STANDING (1975 – 2026): FROM BREAKING OUT OF ISOLATION AND
EMBARGOES TO A NETWORK OF COMPREHENSIVE
STRATEGIC PARTNERSHIPS**

Nguyen Thi Hong Nhung

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City

Email: hongnhung@hcmussh.edu.vn

(Received: 16/5/2026, Revised: 31/7/2026, Accepted for publication: 14/8/2026)

ABSTRACT

From a country subjected to international isolation and embargoes after the war, Vietnam has expanded its diplomatic relations and established strategic partnerships and comprehensive strategic partnerships with many major countries. These developments have contributed to promoting economic growth, enhancing the country's political standing, and safeguarding national security. This article examines

three major phases of Vietnam's foreign policy. During the 1975-1986 period, Vietnam faced international embargoes and relied heavily on the Soviet Union while proactively joining the United Nations in 1977 to break its diplomatic isolation. During the 1986-2010 period, the Đổi mới (Renovation) policy promoted international integration, normalized relations with China (1991) and the United States (1995), and expanded Vietnam's participation in regional and international organizations. During the 2010-2026 period, Vietnam further expanded its network of comprehensive strategic partnerships, establishing such partnerships with 15 countries and international organizations (as of April 2026). These comprehensive strategic partnerships have enabled Vietnam to integrate into the global economy through free trade agreements, attract foreign investment, and foster cooperation in defense, science, technology, and education. Building on this foundation, the article proposes orientations and opportunities for the future development of Vietnam's comprehensive strategic partnerships.

Keywords: *Innovation (Innovation Policy); Vietnam's foreign policy; comprehensive strategic partnerships; international integration*